

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 36 /2018/CV-CTP

Quảng Trị, ngày 27 tháng 03 năm 2018

V/v: Giải trình biến động
LNST năm 2017 so với 2016

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Cà Phê Thương Phú.
2. Mã chứng khoán: CTP
3. Địa chỉ: Km19, Thôn Cọp, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
4. Điện thoại: 0233 3798 333 Fax: 0233 3798 333
5. Nội dung thông tin công bố: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên cơ sở BCTC hợp nhất và BCTC riêng Công ty trong năm 2017 so với năm 2016 như sau:
 - ❖ Lợi nhuận sau thuế (BCTC Hợp nhất) tăng do năm 2017 Công ty mở rộng thị trường xuất khẩu và thị trường nội địa. Do đó doanh thu xuất khẩu và nội địa tăng cao đồng thời công tác quản lý chi phí kinh doanh tốt, cho nên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, cụ thể:

| Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2016 | Tăng, giảm |
|---|-----------------|-----------------|----------------|
| | | | Giá trị |
| Doanh thu thuần | 224,578,514,522 | 178,882,620,804 | 45,695,893,718 |
| Lợi nhuận gộp | 26,693,234,049 | 17,913,806,780 | 8,779,427,269 |
| Lợi nhuận thuần | 21,340,139,202 | 14,243,435,696 | 7,096,703,506 |
| Lợi nhuận sau thuế | 19,085,840,486 | 13,359,667,316 | 5,726,173,170 |
| <i>LNST của Công ty mẹ</i> | 19,153,358,776 | 13,333,284,119 | 5,820,074,657 |
| <i>LNST của cổ đông không kiểm soát</i> | (67,518,290) | 26,383,197 | (41,135,093) |

- ❖ Lợi nhuận sau thuế (BCTC riêng Công ty) tăng do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao, cụ thể:

| Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2016 | Tăng, giảm |
|--------------------|-----------------|----------------|----------------|
| | | | Giá trị |
| Doanh thu thuần | 159,262,413,891 | 97,375,417,724 | 61,886,996,167 |
| Lợi nhuận gộp | 24,514,093,457 | 14,712,672,919 | 9,801,420,538 |
| Lợi nhuận thuần | 21,850,121,099 | 13,242,306,467 | 8,607,814,632 |
| Lợi nhuận sau thuế | 20,693,587,347 | 12,568,171,410 | 8,125,415,937 |

1. Doanh thu thuần (BCTC hợp nhất) tăng từ 178,88 tỷ đồng trong năm 2016 lên 224,57 tỷ năm 2017 nhờ sự tăng trưởng doanh thu từ xuất khẩu và bán hàng nội địa trong nước
2. Lợi nhuận gộp (BCTC hợp nhất) tăng từ 17,91 tỷ năm 2016 lên 26,69 tỷ năm 2017 nhờ: Giá cà phê và các hàng hóa nông sản tăng, công ty đã bán hàng với giá tốt, chi phí quản lý doanh nghiệp thấp, do đó doanh thu và lợi nhuận tăng cao.
3. Theo đó lợi nhuận sau thuế (BCTC hợp nhất) của Công ty tăng từ 13,33 tỷ năm 2016 lên 19,15 tỷ đồng năm 2017.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:

<http://www.thuongphu.com.vn/quan-he-co-dong/Bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố.

Trân Trọng!

Nơi nhận:

- Như k/g;
- HĐQT, BKS, TGD;
- Website;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Ái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06-31 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11-31 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km19, Thôn Cọp, Xã Hương Phùng, Huyện Hương Hóa, Tỉnh Quảng Trị.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|----------|--------------------------------------|
| Ông Võ Văn Thắng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017 |
| Ông Võ Quang Thành | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Bá Nam | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Xuân Thùy | Ủy viên | |
| Ông Hồ Văn Tiến | Ủy viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Ái | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Phương Nam | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------|------------|
| Bà Trần Ngọc Lan | Trưởng ban |
| Ông Võ Văn Long | Thành viên |
| Ông Võ Ngọc Bằng | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Ái
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 23 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú được lập ngày 23 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 133.929.037.204 | 116.171.793.871 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 5.285.630.363 | 8.892.244.475 |
| 111 | 1. Tiền | | 5.285.630.363 | 8.892.244.475 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 79.672.144.412 | 63.425.759.800 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 24.701.000.000 | 35.471.612.800 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 39.905.669.320 | 27.954.147.000 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 2.780.000.000 | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 12.285.475.092 | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 48.187.459.811 | 42.932.528.965 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 48.187.459.811 | 42.932.528.965 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 783.802.618 | 921.260.631 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 83.931.159 | 65.763.844 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 699.871.459 | 855.496.787 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 38.203.528.704 | 31.060.645.249 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 27.952.318.563 | 27.622.799.594 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 27.952.318.563 | 27.622.799.594 |
| 222 | - Nguyên giá | | 38.502.114.938 | 35.119.024.029 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (10.549.796.375) | (7.496.224.435) |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 6.700.000.000 | - |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 6.700.000.000 | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 3.551.210.141 | 3.437.845.655 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 3.551.210.141 | 3.437.845.655 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 172.132.565.908 | 147.232.439.120 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 33.226.730.810 | 21.079.116.096 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 33.108.889.269 | 20.488.111.096 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 313.093.040 | 230.069.033 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 12 | 2.399.769.000 | 305.971.500 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 1.261.324.498 | 863.975.493 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 24.917.212 | 46.279.964 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 26.802.403 | 49.242.419 |
| 320 | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 26.569.686.817 | 17.812.604.800 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 2.513.296.299 | 1.179.967.887 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 117.841.541 | 591.005.000 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16 | - | 591.005.000 |
| 341 | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 117.841.541 | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 138.905.835.098 | 126.153.323.024 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 138.905.835.098 | 126.153.323.024 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.513.296.299 | 1.179.967.887 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 34.428.703.485 | 22.942.001.533 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 15.275.344.709 | 9.608.717.414 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 19.153.358.776 | 13.333.284.119 |
| 429 | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 1.963.835.314 | 2.031.353.604 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 172.132.565.908 | 147.232.439.120 |

Truy

Truy



Hồ Văn Tiến
Người lập

Hồ Văn Tiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Ái
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 23 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 224.578.514.522 | 178.882.620.804 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 224.578.514.522 | 178.882.620.804 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 197.885.280.473 | 160.968.814.024 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 26.693.234.049 | 17.913.806.780 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 101.706.733 | 84.720.181 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 1.627.111.287 | 1.048.330.608 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1.433.538.176 | 1.000.141.497 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 23 | 1.559.726.245 | 676.937.730 |
| 26 | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 2.267.964.048 | 2.029.822.927 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 21.340.139.202 | 14.243.435.696 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 36.695 | 1.978.030 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 25 | 913.481.230 | 21.770.917 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | (913.444.535) | (19.792.887) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế | | 20.426.694.667 | 14.223.642.809 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26 | 1.223.012.640 | 863.975.493 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 117.841.541 | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>19.085.840.486</u> | <u>13.359.667.316</u> |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 19.153.358.776 | 13.333.284.119 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | | (67.518.290) | 26.383.197 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27 | 1.915 | 1.333 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 28 | 1.735 | |

Tun

Tun



Hồ Văn Tiến

Người lập

Quảng Trị, ngày 23 tháng 02 năm 2018

Hồ Văn Tiến

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Ái

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 20.426.694.667 | 14.223.642.809 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 3.053.571.940 | 2.912.436.489 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (12.579.642) | 25.030.490 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (12.779.424) | (4.373.447) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 1.433.538.176 | 1.000.141.497 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 24.888.445.717 | 18.156.877.838 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (2.383.759.284) | (32.285.532.466) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (5.254.930.846) | 4.682.545.916 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 2.324.471.730 | (145.273.669) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (131.531.801) | (9.362.095) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (1.454.900.928) | (953.861.533) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (863.975.494) | (376.852.788) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 17.123.819.094 | (10.931.458.797) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (14.282.090.909) | (1.064.072.727) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (2.780.000.000) | - |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 3.408.000.000 |
| 25 | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (6.700.000.000) | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 12.779.424 | 4.373.447 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (23.749.311.485) | 2.348.300.720 |
| | III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 54.975.762.935 | 40.242.478.310 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (47.015.941.688) | (32.757.899.000) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (5.000.000.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 2.959.821.247 | 7.484.579.310 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (3.665.671.144) | (1.098.578.767) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 8.892.244.475 | 9.990.823.242 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 59.057.032 | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>5.285.630.363</u> | <u>8.892.244.475</u> |

PHU

PHU



Hồ Văn Tiến
Người lập

Hồ Văn Tiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Ái
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 23 tháng 02 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cà phê.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm, hải sản, cụ thể là cà phê;
- Bán buôn sản phẩm nông nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2017, Công ty thúc đẩy mạnh việc xuất khẩu sản phẩm cà phê Arabica ra thị trường nước ngoài cũng như tăng cường hoạt động bán hàng trong nước để chiếm lĩnh thị phần và tạo dựng thương hiệu, đồng thời công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh tốt hơn dẫn đến doanh thu và hiệu quả kinh doanh năm nay tăng so với năm trước. Bên cạnh đó, Công ty cũng đang có chủ trương đầu tư nhà xưởng sản xuất cà phê mới ở Sơn La để tăng cường năng lực sản xuất trong các năm tiếp theo.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có duy nhất một công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 là Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết cùng là 96,67%. Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và buôn bán nông, lâm sản.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 08 năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Ưu đãi thuế

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập tính thuế áp dụng cho doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn có điều kiện khó khăn theo quy định. Công ty được miễn thuế TNDN trong 05 năm từ năm 2010 đến năm 2014, và giảm 50% số thuế TNDN trong 09 năm tiếp theo quy định tại khoản 1 điều 11 và khoản 1 điều 12 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.416.152.114 | 369.090.224 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.869.478.249 | 8.523.154.251 |
| | <u><u>5.285.630.363</u></u> | <u><u>8.892.244.475</u></u> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào đơn vị khác

Toàn bộ khoản đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm 31/12/2017 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cà phê Avina, đây là doanh nghiệp có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội, hoạt động chính là sản xuất và tinh chế cà phê. Tổng số vốn đầu tư dự kiến của Công ty vào doanh nghiệp này là 10,5 tỷ đồng, chiếm 7% vốn điều lệ, thời hạn góp vốn chậm nhất là ngày 28/02/2018. Tính đến thời điểm 31/12/2017, Công ty Cổ phần Cà phê Avina vẫn đang trong quá trình nhận góp vốn. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Cà phê Avina cùng là 7%.

Giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm cuối năm tài chính là 6.700.000.000 đồng và không phải trích lập dự phòng tại thời điểm cuối năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty Cổ phần cà phê Tây Bắc | 15.251.000.000 | 19.693.512.800 |
| - Công ty TNHH Tây Hà | - | 7.562.000.000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 9.450.000.000 | 8.216.100.000 |
| | 24.701.000.000 | 35.471.612.800 |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần cà phê Tây Bắc | 10.821.100.000 | - | 12.191.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tây Hà | - | - | 2.638.000.000 | - |
| Ứng trước tiền cho các hộ nông dân để mua cà phê | 17.717.458.320 | - | 13.108.647.000 | - |
| Hồ Văn Kiện (*) | 10.927.000.000 | - | - | - |
| Trả trước cho người bán khác | 440.111.000 | - | 16.500.000 | - |
| | 39.905.669.320 | - | 27.954.147.000 | - |

(*) Đây khoản ứng trước theo hợp đồng để đầu tư mua hệ thống nhà xưởng và máy móc phục vụ cho chế biến cà phê tại bản Kiến Xương, xã Phồng Lái, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La với tổng giá trị theo hợp đồng là 39.500.000.000 đồng, công suất 100 tấn quả/ngày đêm. Hiện hợp đồng đang trong giai đoạn nghiệm thu và bàn giao, dự kiến sẽ hoàn thành và đi vào sản xuất trong 6 tháng đầu năm 2018.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các hợp đồng cho vay ngắn hạn đối với các cán bộ nhân viên của Công ty trong thời hạn 03 tháng với hình thức tín chấp, lãi suất 0,05%/tháng, mục đích cho vay để hỗ trợ người lao động trong tiêu dùng và kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---------------|-----------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tạm ứng (*) | 11.700.000.000 | - | - | - |
| Phải thu khác | 585.475.092 | - | - | - |
| | 12.285.475.092 | - | - | - |

(*) Đây là khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong đó, khoản tạm ứng với giá trị 8.200.000.000 đồng để thực hiện đầu tư mua văn phòng làm việc do ông Võ Văn Thắng - Chủ tịch HĐQT Công ty làm đại diện đi giao dịch. Đến thời điểm hiện tại, phương án vẫn đang trong quá trình thực hiện.

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.060.975.063 | - | 12.922.077.410 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 141.015.715 | - | 50.404.530 | - |
| Thành phẩm | 19.236.512.783 | - | 25.043.047.025 | - |
| Hàng hoá | 17.748.956.250 | - | 4.917.000.000 | - |
| | 48.187.459.811 | - | 42.932.528.965 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ

Km19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 17.136.325.120 | 15.523.526.182 | 2.057.172.727 | 402.000.000 | 35.119.024.029 |
| - Mua trong năm | - | 643.090.909 | 2.740.000.000 | - | 3.383.090.909 |
| Số dư cuối năm | 17.136.325.120 | 16.166.617.091 | 4.797.172.727 | 402.000.000 | 38.502.114.938 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.594.611.723 | 4.022.597.641 | 665.349.318 | 213.665.753 | 7.496.224.435 |
| - Khấu hao trong năm | 1.141.054.970 | 1.573.886.364 | 288.380.606 | 50.250.000 | 3.053.571.940 |
| Số dư cuối năm | 3.735.666.693 | 5.596.484.005 | 953.729.924 | 263.915.753 | 10.549.796.375 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 14.541.713.397 | 11.500.928.541 | 1.391.823.409 | 188.334.247 | 27.622.799.594 |
| Tại ngày cuối năm | 13.400.658.427 | 10.570.133.086 | 3.843.442.803 | 138.084.247 | 27.952.318.563 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.496.698.909 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hương Phùng, Huyện Hương Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>31/12/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 53.268.431 | 50.811.989 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 30.662.728 | 14.951.855 |
| | <u>83.931.159</u> | <u>65.763.844</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí chuẩn bị mặt bằng nhà xưởng 13.151 m ² nhà máy tại Quảng Trị | 3.267.813.343 | 3.353.839.875 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 283.396.798 | 84.005.780 |
| | <u>3.551.210.141</u> | <u>3.437.845.655</u> |

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH MTV Nông Sản Ngọc Ngà | 500.000.000 | 305.971.500 |
| - Công ty Cổ phần Cà phê Phúc Sinh Sơn La | 699.769.000 | - |
| - Công ty Cổ phần XNK 5T | 1.200.000.000 | - |
| | <u>2.399.769.000</u> | <u>305.971.500</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ

Km19, Thôn Cọp, Xã Hường Phùng, Huyện Hường Hóa, Tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|--|---------------------|--|---------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|----------------------|--|----------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | | 863.975.493 | | 1.223.012.640 | | 863.975.494 | | - | | 1.223.012.639 | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | | - | | 249.910.000 | | 249.910.000 | | - | | - | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | | - | | 2.958.975 | | 2.958.975 | | - | | - | |
| Các loại thuế khác | - | | - | | 3.000.000 | | 3.000.000 | | - | | - | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | | - | | 38.311.859 | | - | | - | | 38.311.859 | |
| | - | | 863.975.493 | | 1.517.193.474 | | 1.119.844.469 | | - | | 1.261.324.498 | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | | |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 24.917.212 | 46.279.964 |
| | 24.917.212 | 46.279.964 |

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | | |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| - Bảo hiểm xã hội | 21.444.638 | 39.918.500 |
| - Bảo hiểm y tế | 3.705.221 | 6.492.035 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 1.652.544 | 2.831.884 |
| | 26.802.403 | 49.242.419 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ
Km 19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị

16 . CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2017 | | Trong năm | | 31/12/2017 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 12.655.008.800 | 12.655.008.800 | 55.182.018.705 | 41.267.340.688 | 26.569.686.817 | 26.569.686.817 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Đông | 4.390.000.000 | 4.390.000.000 | 380.000.000 | 4.770.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long ⁽¹⁾ | - | - | 7.800.000.000 | 3.816.500.000 | 3.983.500.000 | 3.983.500.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì ⁽²⁾ | 7.765.008.800 | 7.765.008.800 | 31.418.371.195 | 25.826.968.695 | 13.356.411.300 | 13.356.411.300 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Sở giao dịch ⁽³⁾ | 500.000.000 | 500.000.000 | 2.512.986.232 | 2.171.084.350 | 841.901.882 | 841.901.882 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ⁽⁴⁾ | - | - | 13.070.661.278 | 4.682.787.643 | 8.387.873.635 | 8.387.873.635 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 157.596.000 | 157.596.000 | - | 157.596.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân | 157.596.000 | 157.596.000 | - | 157.596.000 | - | - |
| | 17.812.604.800 | 17.812.604.800 | 55.182.018.705 | 46.424.936.688 | 26.569.686.817 | 26.569.686.817 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân | 748.601.000 | 748.601.000 | - | 748.601.000 | - | - |
| | 748.601.000 | 748.601.000 | - | 748.601.000 | - | - |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (157.596.000) | (157.596.000) | - | (157.596.000) | - | - |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 591.005.000 | 591.005.000 | - | - | - | - |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số HDTD11420170108 ngày 31 tháng 05 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ, và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần theo công thức: lãi suất tiết kiệm VND 13 tháng + lãi suất biên VND;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.983.500.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản của bên thứ ba là cá nhân, bao gồm bất động sản và chứng khoán.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/7927980/HĐTD ngày 28 tháng 12 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng này, căn cứ theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: căn cứ theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 584.853,00 USD tương đương 13.356.411.300 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh bằng tài sản của Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam
- (3) Hợp đồng tín dụng số 281216-2300660-01-SME ngày 30/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Sở giao dịch, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh cà phê;
 - + Thời hạn của hợp đồng: thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 12 tháng, thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong khế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: 7,9%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 841.901.882 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp bởi bà Nguyễn Thị Thủy theo hợp đồng bảo lãnh số 281216-2300660-01-SME/HĐBL ngày 30/12/2016.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 82a/2017/HĐTD ngày 11 tháng 07 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 8.300.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh cà phê;
 - + Thời hạn của hợp đồng: thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 12 tháng, thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong khế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Được tính trên dư nợ gốc giảm dần và quy định cụ thể tại các Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 8.387.873.635 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh bằng tài sản của Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam và hợp đồng ký quỹ, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ

Km19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quy đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 100.000.000.000 | 543.378.539 | 10.880.653.507 | 2.006.213.010 | 113.430.245.056 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 13.333.284.119 | 26.383.197 | 13.359.667.316 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 636.589.348 | (1.273.178.696) | - | (636.589.348) |
| Giảm khác | - | - | 1.242.603 | (1.242.603) | - |
| Số dư cuối năm trước | 100.000.000.000 | 1.179.967.887 | 22.942.001.533 | 2.031.353.604 | 126.153.323.024 |
| Số dư đầu năm nay | 100.000.000.000 | 1.179.967.887 | 22.942.001.533 | 2.031.353.604 | 126.153.323.024 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 19.153.358.776 | (67.518.290) | 19.085.840.486 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 1.333.328.412 | (7.666.656.824) | - | (6.333.328.412) |
| Số dư cuối năm nay | 100.000.000.000 | 2.513.296.299 | 34.428.703.485 | 1.963.835.314 | 138.905.835.098 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 25/2017/NQ-DHĐCĐ ngày 10/03/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|--|---------|----------------|
| | % | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chưa phân phối trên báo cáo | 100,00% | 22.942.001.533 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 5,81% | 1.333.328.412 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 5,81% | 1.333.328.412 |
| Chi trả cổ tức bằng tiền (bằng 5% vốn điều lệ) | 21,79% | 5.000.000.000 |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 10% vốn điều lệ) | 43,59% | 10.000.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 22,99% | 5.275.344.709 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|--------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thủy | 15,00% | 15.000.000.000 | 15,00% | 15.000.000.000 |
| Ông Võ Quang Thành | 0,00% | - | 4,00% | 4.000.000.000 |
| Ông Võ Thanh Việt | 29,12% | 29.116.000.000 | 0,00% | - |
| Ông Võ Văn Thắng | 10,09% | 10.090.000.000 | 1,00% | 1.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 45,79% | 45.794.000.000 | 80,00% | 80.000.000.000 |
| | 100% | 100.000.000.000 | 100% | 100.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 5.000.000.000 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 5.000.000.000 | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.513.296.299 | 1.179.967.887 |
| | 2.513.296.299 | 1.179.967.887 |

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.407,66 | 170.872,39 |

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 192.151.320.668 | 176.503.140.804 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 32.427.193.854 | 2.379.480.000 |
| | 224.578.514.522 | 178.882.620.804 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 163.570.017.562 | 157.198.401.642 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 33.578.922.970 | 2.364.233.000 |
| Các khoản chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ | 736.339.941 | 1.406.179.382 |
| | <u>197.885.280.473</u> | <u>160.968.814.024</u> |

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|---------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 12.779.424 | 4.373.447 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 76.347.667 | 80.346.734 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 12.579.642 | - |
| | <u>101.706.733</u> | <u>84.720.181</u> |

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.433.538.176 | 1.000.141.497 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 193.573.111 | 23.158.621 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 25.030.490 |
| | <u>1.627.111.287</u> | <u>1.048.330.608</u> |

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 168.984.500 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.007.279.330 | 614.883.672 |
| Chi phí khác bằng tiền | 383.462.415 | 62.054.058 |
| | <u>1.559.726.245</u> | <u>676.937.730</u> |

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 205.340.660 | 150.759.130 |
| Chi phí nhân công | 1.486.279.483 | 1.274.091.325 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 57.083.333 | - |
| Thuế, phí, lệ phí | 8.958.975 | 8.958.975 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 290.238.565 | 481.478.304 |
| Chi phí khác bằng tiền | 220.063.032 | 114.535.193 |
| | <u>2.267.964.048</u> | <u>2.029.822.927</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

25 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 912.406.230 | 483.592 |
| Chi phí khác | 1.075.000 | 21.287.325 |
| | 913.481.230 | 21.770.917 |

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 20.426.694.667 | 14.223.642.809 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ | 1.122.520.184 | 666.035.869 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con | 100.492.456 | 197.939.624 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.223.012.640 | 863.975.493 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 863.975.493 | 376.852.788 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (863.975.494) | (376.852.788) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 1.223.012.639 | 863.975.493 |

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 19.153.358.776 | 13.333.284.119 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 19.153.358.776 | 13.333.284.119 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.915 | 1.333 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại ngày lập Báo cáo tài chính năm.

28 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2017 |
|---|----------------|
| | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 19.085.840.486 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 19.085.840.486 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 10.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | 1.000.000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.735 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 153.550.686.637 | 157.286.291.826 |
| Chi phí nhân công | 2.329.267.855 | 1.813.703.861 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.053.571.940 | 2.912.436.489 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.642.357.897 | 1.295.496.587 |
| Chi phí khác bằng tiền | 751.629.227 | 174.887.902 |
| | 162.327.513.555 | 163.482.816.665 |

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.285.630.363 | - | 8.892.244.475 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 36.986.475.092 | - | 35.471.612.800 | - |
| Các khoản cho vay | 2.780.000.000 | - | - | - |
| | 45.052.105.455 | - | 44.363.857.275 | - |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 26.569.686.817 | 18.403.609.800 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 339.895.443 | 279.311.452 |
| Chi phí phải trả | 24.917.212 | 46.279.964 |
| | 26.934.499.472 | 18.729.201.216 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.285.630.363 | - | - | 5.285.630.363 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 36.986.475.092 | - | - | 36.986.475.092 |
| Các khoản cho vay | 2.780.000.000 | - | - | 2.780.000.000 |
| | <u>45.052.105.455</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>45.052.105.455</u> |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.892.244.475 | - | - | 8.892.244.475 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 35.471.612.800 | - | - | 35.471.612.800 |
| | <u>44.363.857.275</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>44.363.857.275</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hường Phùng, Huyện Hường Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 26.569.686.817 | - | - | 26.569.686.817 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 339.895.443 | - | - | 339.895.443 |
| Chi phí phải trả | 24.917.212 | - | - | 24.917.212 |
| | 26.934.499.472 | - | - | 26.934.499.472 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 17.812.604.800 | 591.005.000 | - | 18.403.609.800 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 279.311.452 | - | - | 279.311.452 |
| Chi phí phải trả | 46.279.964 | - | - | 46.279.964 |
| | 18.138.196.216 | 591.005.000 | - | 18.729.201.216 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 09/2018/CTP/NQ-HĐQT ngày 09/01/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định điều chỉnh phương án làm tròn và xử lý cổ phiếu lẻ trong phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Công ty dự kiến phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ phát hành 10:1 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến thời điểm 31/12/2016, số cổ phiếu phát hành thêm được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ thập phân phát sinh (nếu có) sẽ được hủy bỏ. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã phát hành thành công 999.998 cổ phiếu để trả cổ tức và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cũng đã có công văn số 1162/UBCK-QLCB ngày 13/02/2018 chấp thuận việc phát hành này.

Như đã nêu tại thuyết minh số 4, tính đến thời điểm hiện tại, Công ty đã góp đủ số vốn vào Công ty Cổ phần Cà phê Avina theo hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

Ngoài thông tin nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Sản xuất và phê VND | Bán buôn hàng nông sản VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|--|------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần | 192.151.320.668 | 32.427.193.854 | 224.578.514.522 |
| Chi phí bộ phận trực tiếp | 164.306.357.503 | 33.578.922.970 | 197.885.280.473 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 27.844.963.165 | (1.151.729.116) | 26.693.234.049 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 3.383.090.909 | - | 3.383.090.909 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 122.997.491.444 | 17.748.956.250 | 140.746.447.694 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 31.386.118.214 |
| Tổng tài sản | 122.997.491.444 | 17.748.956.250 | 172.132.565.908 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 2.555.193.377 | - | 2.555.193.377 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 30.553.695.892 |
| Tổng nợ phải trả | 2.555.193.377 | - | 33.108.889.269 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Theo khu vực địa lý

| | | | Tổng cộng toàn |
|-----------------------|-----------------|------------------|-----------------------|
| | <u>Nội địa</u> | <u>Xuất khẩu</u> | doanh nghiệp |
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 126.442.832.933 | 98.135.681.589 | 224.578.514.522 |
| Tài sản bộ phận | 24.487.798.819 | - | 24.487.798.819 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 147.644.767.089 |

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2016</u> |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 253.082.181 | 265.443.387 |
| - Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc | 108.000.000 | 79.641.026 |

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

*Đen**Đen***Hồ Văn Tiến**

Người lập

Hồ Văn Tiến

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Ái

Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 23 tháng 02 năm 2018

